

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015

đến ngày 30 tháng 06 năm 2015)

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594,825,965,719	620,285,759,829
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		274,634,109,555	287,144,052,090
1 Tiền	111		33,074,109,555	46,766,552,090
2 Các khoản tương đương tiền	112		241,560,000,000	240,377,500,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,186,425,150	2,228,658,632
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4,618,744,826	4,897,513,746
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,432,319,676)	(2,668,855,114)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,158,333,410	263,390,593,019
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,983,989,608	60,098,267,857
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		353,467,520	1,350,534,120
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		196,397,981,536	199,615,704,489
4 Các khoản phải thu khác	136		4,953,197,824	3,712,191,486
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,580,859,668)	(1,436,522,524)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50,556,590	50,417,591
IV Hàng tồn kho	140		65,890,033,720	65,182,706,305
1 Hàng tồn kho	141		67,666,566,014	66,722,670,255
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,776,532,294)	(1,539,963,950)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,957,063,884	2,339,749,783
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,292,671,866	1,681,398,325
2 Tài sản ngắn hạn khác	155		664,392,018	658,351,458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,084,193,741	169,064,106,661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		3,429,419,161	4,009,419,161
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,429,419,161)	(4,009,419,161)
II Tài sản cố định	220		87,145,127,374	95,061,380,889
1 Tài sản cố định hữu hình	221		81,825,573,384	89,250,875,282
- Nguyên giá	222		291,466,227,643	297,761,447,072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209,640,654,259)	(208,510,571,790)
2 Tài sản cố định vô hình	227		5,319,553,990	5,810,505,607
- Nguyên giá	228		8,994,486,943	8,994,486,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,674,932,953)	(3,183,981,336)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		206,285,800	40,670,976
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206,285,800	40,670,976
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		65,294,339,551	65,294,339,551
1 Đầu tư vào công ty con	251		65,294,339,551	65,294,339,551
V Tài sản dài hạn khác	260		7,438,441,016	8,667,715,245
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		7,438,441,016	8,635,715,245
2 Tài sản dài hạn khác	268		-	32,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		754,910,159,460	789,349,866,490

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125,664,852,181	169,057,200,124
I Nợ ngắn hạn	310		112,530,899,941	158,064,128,217
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		34,769,320,766	47,489,499,627
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,481,859,050	4,145,394,283
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,028,687,177	15,664,577,499
4 Phải trả người lao động	314		3,536,652,290	6,868,130,266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27,755,321,168	79,145,458,079
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		20,801,207,741	664,062,542
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		13,729,922,714	548,717,910
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,427,929,035	3,538,288,011
II Nợ dài hạn	330		13,133,952,240	10,993,071,907
1 Phải trả dài hạn khác	337		13,133,952,240	10,993,071,907
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		629,245,307,279	620,292,666,366
I Vốn chủ sở hữu	410		629,245,307,279	620,292,666,366
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154,207,820,000	154,207,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,207,820,000	154,207,820,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302,726,583,351	302,726,583,351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		163,508,737,432	127,110,496,383
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,802,166,496	36,247,766,632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,007,821,731	36,247,766,632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,794,344,765	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		754,910,159,460	789,349,866,490

Người lập


Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Ngô Thị Kim Nhung

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



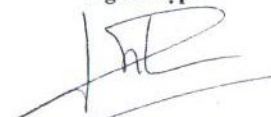

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177,046,425,355	211,150,573,847	432,427,138,663	445,504,939,753
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		465,180,891	2,330,834,010	3,825,506,898	4,265,197,685
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		176,581,244,464	208,819,739,837	* 428,601,631,765	441,239,742,068
4 Giá vốn hàng bán	11		124,159,638,624	151,689,505,726	299,219,228,001	316,661,961,942
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52,421,605,840	57,130,234,111	129,382,403,764	124,577,780,126
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,403,675,456	2,936,474,163	6,586,670,946	4,496,289,602
7 Chi phí tài chính	22		(20,710,195)	45,603,494	139,698,473	55,893,043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	12,800,000	-
8 Chi phí bán hàng	25		36,692,635,908	42,661,785,907	83,539,923,058	95,314,600,785
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,447,351,176	11,541,210,581	29,082,964,939	21,547,335,401
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,706,004,407	5,818,108,292	23,206,488,240	12,156,240,499
11 Thu nhập khác	31		449,674,581	483,665,272	1,331,196,353	1,364,401,851
12 Chi phí khác	32		2,246,903,774	208,436,776	2,363,493,954	281,007,118
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,797,229,193)	275,228,496	(1,032,297,601)	1,083,394,733
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,908,775,214	6,093,336,788	22,174,190,639	13,239,635,232
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,114,430,449	1,328,517,033	6,099,312,560	2,950,405,443
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,794,344,765	4,764,819,755	16,074,878,079	10,289,229,789

Người lập


Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Ngô Thị Kim Phụng

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		22,174,190,639	13,239,635,232
2 Điều chỉnh cho các khoản			(4,411,684,679)	3,335,262,071
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,621,034,086	7,636,053,610
- Các khoản dự phòng	03		435,629,950	6,144,533
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(302,887,652)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,178,261,063)	(4,306,936,072)
- Chi phí lãi vay	06		12,800,000	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,762,505,960	16,574,897,303
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,693,881,905	36,926,613,494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(943,895,759)	(2,933,383,617)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28,402,216,109)	(47,794,042,958)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		586,000,688	153,943,012
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,800,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,977,331,834)	(6,749,056,271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,256,011,760	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,737,119,738)	(357,575,702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,774,963,127)	(4,178,604,739)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(371,760,164)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		450,808,882	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,305,400	4,379,182,856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		475,114,282	4,007,422,692
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(210,093,690)	(1,812,600)

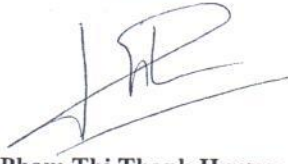
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(210,093,690)	(1,812,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12,509,942,535)	(172,994,647)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,144,052,090	166,671,725,960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		274,634,109,555	166,498,731,313

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thanh Hương


Ngô Thị Kim Phụng


Trương Phú Chiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chi thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

- Ngày 16/04/2015 Công ty nhận được Quyết định số 676/QĐ - CT - TT của Cục thuế TPHCM về việc thanh tra thuế tại Công ty trong thời kỳ 2009 - 2012. Vấn đề liên quan sau đợt thanh tra Công ty đã có gửi báo cáo bằng văn bản số : 001883/2015 /VB - BBC và 001884/2015/VB - BBC ngày 14/07/2015 đến Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán TPHCM theo quy định.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
 - b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Tiền đang chuyển

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	100,503,757	100,843,573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,973,605,798	46,665,708,517
Tiền đang chuyển		
	33,074,109,555	46,766,552,090

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684,881,000	272,475,000	412,406,000	684,881,000	215,775,000	469,106,000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	2,305,557,333	635,397,000	1,670,160,333	2,305,557,332	953,071,028	1,352,486,304
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	71,672	51,200	20,472	766,727,921	282,139,200	484,588,721
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	766,727,922	543,142,420	(49,960,418)	975,259,755	612,896,600	362,363,155
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG	975,259,756	575,876,000	399,383,756	164,448,732	311,232,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	467,560	216,800	250,760	71,672	72,000	-
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	164,448,732	164,448,732	-	467,560	225,600	241,960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU	99,774	41,000	58,774	99,774	30,800	68,974
Tổng giá trị cổ phiếu	4,897,513,748	2,191,648,152	2,432,319,676	4,897,513,746	2,375,442,228	2,668,855,114

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -
CN Bắc Sài Gòn
Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia
Định
Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -
CN Đông Sài Gòn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	108,560,000,000	108,560,000,000	101,377,500,000	101,377,500,000
	131,000,000,000	131,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000
	2,000,000,000	2,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
	241,560,000,000	241,560,000,000	240,377,500,000	240,377,500,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
+ Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH

	30/06/2015	01/01/2015
	65,294,339,551	65,294,339,551
	65,294,339,551	65,294,339,551

3. Phải thu của Khách hàng	30/06/2015	01/01/2015		
a) Phải thu của khách hàng tại Công ty CP BiBiCa				
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)	1,070,357,754	6,173,399,851		
b) Phải thu của khách hàng tại Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông				
CÔNG TY TNHH 1 TV CÔNG THU MÓNG CÁI	-	294,800,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIỂN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN	746,717,560	-		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	1,355,059,682	1,786,168,679		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015		
Giá trị				
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	991,223,179	991,223,179		
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng tính tới ngày 31/12/2014	751,552,390	665,174,467		
Phải thu lại thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ người lao động	2,043,102,474			
Phải thu khác	1,167,319,781	2,055,793,840		
	4,953,197,824	3,712,191,486		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2015	01/01/2015		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.	50,556,590			50,417,591
	50,556,590	-	-	50,417,591

6. Nợ xấu	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1041 – CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT NHÀ TÔI	30,525,613	15,262,807	(15,262,807)	30,525,613	15,262,807	(15,262,806)
1164 – CÔNG TY CỔ PHẦN FC VIỆT NAM – Phan Anh Tuấn	79,104,937	26,518,590	(52,586,347)	79,104,937	34,501,962	(44,602,975)
1185 – CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451,873,877	-	(451,873,877)	451,873,877	-	(451,873,877)
1202 – DNTN TM NGỌC MAI	541,462,697	222,688,298	(318,774,400)	541,462,697	270,731,348	(270,731,349)
1251 – CTY TNHH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG PHÁT	21,155,835	10,577,918	(10,577,918)	21,155,835	10,577,917	(10,577,918)
1273 – CÔNG TY TNHH TM VÀ SX TRANG LY	166,009,472	-	(166,009,472)	166,009,472	-	(166,009,472)
1303 – HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRẦN VĂN BÌNH	4,060,707	1,218,212	(2,842,495)	4,060,707	1,630,262	(2,430,445)
1323 – CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT	44,880,551	11,478,270	(33,402,281)	44,880,551	13,628,294	(31,252,257)
1342 – CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM BẮC NAM	86,403,378	25,921,013	(60,482,365)	140,738,805	33,825,671	(106,913,134)
1692 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẠNH TUẤN	133,086,897	10,784,701	(122,302,197)	133,086,897	44,192,069	(88,894,828)
1792 – TRỊNH THỊ MINH NGUYỆT	359,784	179,892	(179,892)	359,784	204,689	(155,095)
1811 – CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN VIỆT	383,726,337	99,692,429	(284,033,908)	383,726,337	141,729,224	(241,997,113)
4051 – CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THỰC PHẨM SAO VIỆT	11,121,792	5,560,896	(5,560,896)	11,121,792	7,785,254	(3,336,538)
4431 – CÔNG TY TNHH VĂN HÓA THIÊN THANH		-	-	9,548,225	9,548,225	-
4751 – SIÊU THỊ TIỆN ÍCH VIỆN 103	6,590,577	4,105,861	(2,484,716)	6,590,577	4,105,860	(2,484,717)
5871 – CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM FOOD		-	-	188,057	188,057	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT (*)	3,429,419,161	-	(3,429,419,161)	4,009,419,161	-	(4,009,419,161)

6. Nợ xấu (tt)	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5051 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI TẠI HẢI PHÒNG	3,030,720	1,515,360	(1,515,360)	-	-	-
1192 – CÔNG TY SIÊU THỊ HÀ NỘI - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – HAPRO	42,233,124	19,452,530	(22,780,594)	-	-	-
1452 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART MẠO KHÊ	11,617,692	3,485,308	(8,132,384)	-	-	-
1471 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART CHÍ LINH	3,946,800	1,184,040	(2,762,760)	-	-	-
1473 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO 102 THÁI THỊNH	1,579,480	473,844	(1,105,639)	-	-	-
1474 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO THÁI BÌNH	32,856,032	14,666,670	(18,189,362)	-	-	-
Cộng	5,485,087,648	474,766,637	(5,010,278,829)	6,033,895,329	587,911,639	(5,445,941,685)

(*)Khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay 3,640,819,161 đồng : Tại bản án số 20/2012/KDTM - ST ngày 26/12/2012 của Tòa án quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết phải trả cả gốc và lãi với số tiền là : 9,052,812,500 đồng. Hiện nay chỉ cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu của Công ty

7. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27,669,456,917	1,388,447,624	33,221,264,088	992,291,510
Công cụ, dụng cụ	4,148,990,637	388,084,670	4,735,729,178	547,672,440
Chi phí SX, KD dở dang	1,371,980,386		1,334,344,195	
Thành phẩm	34,215,081,077		27,145,466,815	
Hàng gửi đi bán	261,056,997		285,865,979	
	67,666,566,014	1,776,532,294	66,722,670,255	1,539,963,950

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

a) Chi phí cho dự án

- Mua sắm

	30/06/2015	01/01/2015
a) Chi phí cho dự án	206,285,800	40,670,976
- Mua sắm	206,285,800	40,670,976
	206,285,800	40,670,976

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	65,096,836,860	211,710,654,244	10,609,103,200	10,161,157,609	183,695,159	297,761,447,072
Tăng trong năm	-	483,500,000	-	-	-	483,500,000
Trong đó:						
Mua mới	-	483,500,000	-	-	-	483,500,000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	6,148,324,242	135,118,000	495,277,187	-	6,778,719,429
Số cuối năm	65,096,836,860	206,045,830,002	10,473,985,200	9,665,880,422	183,695,159	291,466,227,643
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4,060,058,803	112,922,110,844	2,073,486,635	3,671,353,280	-	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34,339,549,275	160,469,316,977	7,587,594,171	5,996,589,192	117,522,175	208,510,571,790
Khấu hao trong năm	1,615,177,128	5,211,305,944	530,914,850	508,860,989	12,049,062	7,878,307,973
Thanh lý	-	6,117,830,317	135,118,000	495,277,187	-	6,748,225,504
Số cuối năm	35,954,726,403	159,562,792,604	7,983,391,021	6,010,172,994	129,571,237	209,640,654,259
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	30,757,287,585	51,241,337,267	3,021,509,029	4,164,568,417	66,172,984	89,250,875,282
- Tại ngày cuối năm	29,142,110,457	46,483,037,398	2,490,594,179	3,655,707,428	54,123,922	81,825,573,384

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256,080,000	8,738,406,943	8,994,486,943
Số cuối năm	256,080,000	8,738,406,943	8,994,486,943
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết		1,513,510,865	1,513,510,865
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	3,183,981,336	3,183,981,336
Khấu hao trong năm		490,951,617	490,951,617
Số cuối năm	-	3,674,932,953	3,674,932,953
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256,080,000	5,554,425,607	5,810,505,607
- Tại ngày cuối năm	256,080,000	5,063,473,990	5,319,553,990

11. Chi phí trả trước

30/06/2015

01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

1,536,468,314

927,964,565

756,203,552

753,433,760

Cộng

2,292,671,866

1,681,398,325

b) Dài hạn

- Tiền thuê đất
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

1,459,257,166

1,522,467,100

2,884,965,265

2,944,665,992

3,011,274,240

3,738,875,508

82,944,345

429,706,645

7,438,441,016

8,635,715,245

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

30/06/2015

01/01/2015

Văn phòng công ty

1,262,400,044

368,764,000

CTY CP QUẠT VIỆT NAM

269,147,044

0

CÔNG TY TNHH SX TM DV TÀI ĐỨC

181,500,000

0

CÔNG TY TNHH SX TM DV QUÂN NGUYỄN

478,753,000

LIÊN HIỆP HTX THƯƠNG MẠI TP.HCM

333,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN NHIÊN

0

90,915,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG

-

277,849,000

Nhà máy Hà Nội

779,010,475

5,025,368,634

CTY TNHH TÍN THÀNH

151,335,250

387,197,404

CTY CP TM THÀNH THÀNH CÔNG – CN MIỀN BẮC

157,498,725

CTY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN

165,924,000

360,525,000

CTY CỔ PHẦN TIỀN HƯNG

156,172,500

685,874,750

CTY CP BAO BÌ DƯỠC

-

3,591,771,480

ÂU THỊ THƠ

148,080,000

Nhà máy Biên Hòa

576,243,580

6,463,378,460

CTY CP BAO BÌ DƯỠC

576,243,580

6,463,378,460

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không có phát sinh trong kỳ báo cáo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	9,912,587,212	6,099,312,560	14,977,331,834	1,034,567,938
- Thuế GTGT	6,551,928,862	16,262,691,754	15,633,105,712	7,181,514,904
- Thuế TNCN	(799,983,575)	1,676,877,724	1,924,571,119	(1,047,676,970)
Cộng	15,664,532,499	24,038,882,038	32,535,008,665	7,168,405,872

* Trong kỳ Công ty đã tiến hành hạch toán bổ sung giá trị thuế bị truy thu theo Biên Bản thanh tra thuế chi tiết như sau :

- Thuế TNDN	1,733,666,843
- Thuế GTGT	465,698,017
- Thuế TNCN	2,522,589,289

14. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bán hàng	25,514,022,593	76,096,922,559
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2014	150,000,000	280,000,000
Trích trước chi phí bản quyền Lotte Pie năm 2013 và 09 tháng 2014	1,128,220,000	1,128,220,000
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca và điện nước tháng 03/2015	412,878,572	599,059,440
Trích trước thù lao HĐQT 2014	550,200,003	1,041,256,080
Cộng	27,755,321,168	79,145,458,079

15. Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,100,269	664,062,542
- Cổ tức năm 2014 phải trả cho cổ đông	18,634,415,458	
- Lãi phạt vi phạm hành chính & chậm nộp thuế	2,126,692,014	
Cộng	20,801,207,741	664,062,542

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7,488,346,662	4,800,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5,645,605,578	6,192,871,907
Cộng	13,133,952,240	10,993,071,907

16. Dự phòng phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí lương bổ sung 2015	10,329,186,975	
Chi phí thuê ụ, kệ hệ thống MT 2015	551,940,000	548,717,910
Chi phí hỗ trợ bán hàng theo hợp đồng MT 2015	2,848,795,739	
Cộng	13,729,922,714	548,717,910

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351		102,979,268,136	14,899,622,277		574,813,293,764
Lãi/(lỗ) trong năm					56,975,850,573		56,975,850,573
Trích lập các quỹ				24,131,228,247	(24,131,228,247)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2,244,008,771)		(2,244,008,771)
Chia cổ tức 2012					(9,252,469,200)		(9,252,469,200)
Tạm ứng cổ tức năm 2013							-
Đánh giá CLTG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351	-	127,110,496,383	36,247,766,632		620,292,666,366
Lãi/(lỗ) trong năm				-	16,074,878,079		16,074,878,079
Hoàn nhập CLTG				-			-
Trích lập các quỹ				36,398,241,049	(36,398,241,049)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2,889,641,024)		(2,889,641,024)
Chia cổ tức					(18,504,938,400)		(18,504,938,400)
Kết chuyển lợi nhuận công ty con				-	14,272,342,258		14,272,342,258
Số dư cuối kỳ này	154,207,820,000	302,726,583,351	-	163,508,737,432	8,802,166,496		629,245,307,279

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kê toán

a) Ngoại tệ các loại :	30/06/2015	01/01/2015
USD	2,567,837.39	808,935.63
EUR	44,317.50	317.44

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ Công ty không có phát sinh nghiệp vụ xử lý nợ khó đòi.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Doanh thu bán hàng	177,046,425,355	211,150,573,847
	177,046,425,355	211,150,573,847

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .**

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Bán hàng	2,456,097,371	7,295,903,058
- Mua hàng		
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả		
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	2,337,875,560	5,394,415,703

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chiết khấu thương mại	67,796,601	1,696,145,295
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	397,384,290	634,688,715
	465,180,891	2,330,834,010

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	124,159,638,624	151,689,505,726
	124,159,638,624	151,689,505,726

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,720,850,030	2,769,871,177
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,459,800	54,623,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36,359,746	111,979,986
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	628,005,880	
	3,403,675,456	2,936,474,163

5- Chi phí tài chính

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27,793,290	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	263,327,920	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29,255,402	45,603,494
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(341,086,807)	
	(20,710,195)	45,603,494

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	150,773,699	299,191,661
- Các khoản khác	298,900,882	184,473,611
	449,674,581	483,665,272
7 - Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	2,194,043,759	
- Các khoản khác	52,860,015	208,436,776
	2,246,903,774	208,436,776
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	5,790,048,941	5,211,129,367
Lương bổ sung	982,031,492	1,343,876,319
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	9,563,123,519	16,254,093,841
Chi phí trademarketing - hỗ trợ bán hàng	11,393,308,169	8,496,179,812
Chi phí vận chuyển	6,305,666,366	7,387,643,075
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	380,763,606	1,328,517,033
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1,733,666,843	
	2,114,430,449	1,328,517,033

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí ("PVI") với số tiền 126,588,275,371 đồng liên quan đến các chi phí khôi phục và sửa chữa nhà xưởng và dây chuyền sản xuất. Số tiền bồi thường trên sẽ được chi trả bởi PVI theo các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm số 10/15/15/TSKT/PC00867 được ký ngày 15 tháng 06 năm 2010. Công ty đã đệ trình đơn khởi kiện PVI lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") để được giải quyết bồi thường. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định do Tòa án chưa có phán quyết cuối cùng tại ngày báo cáo.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 13/07/2015 Công ty nhận được Quyết định số 2711/QĐ - CT - XP ngày 09/07/2015 của Cục Thuế TPHCM về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế. Tổng số tiền thuế Cục thuế truy thu là : 4.718.176.046 đồng. Công ty đã tiến hành hạch toán số thuế phải nộp bổ sung nêu trên và trích trước giá trị tiền phạt do vi phạm hành chính và tiền phạt chậm nộp là : 2.2167.788.415 đồng vào chi phí khác trong kỳ.

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1,357,513,990	1,372,239,852
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	537,000,000	377,789,959

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của

những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát

sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng;
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 30/06/2015 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập

Phạm Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, Q.Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 - Fax 08 39717922

Số 002582/BBC

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

TNDN quý II/2015 so với cùng kỳ năm trước)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số: 27588	
ĐẾN Ngày: 11/08/15	
Chuyển: N/A	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ vào điểm 3.2, điều 10, mục 2, chương II thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính - BCTC quý 02/2015 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02/2015 so với quý 02/2014 như sau:

I. Giải trình cho BCTC hợp nhất :

STT	Khoản mục	Quý 02/2015	Quý 02/2014	Quý 02/2015 tăng (giảm) so với quý 02/2014		Tỷ trọng	
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2015	2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174,072,548,878	204,487,077,287	(30,414,528,409)	-15%		
2	Giá vốn hàng bán	116,442,403,315	141,739,328,318	(25,296,925,003)	-18%	66.9%	69.3%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,630,145,563	62,747,748,969	(5,117,603,406)	-8%		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,403,751,503	2,936,624,581	467,126,922	16%	2.0%	1.4%
5	Chi phí bán hàng	36,751,505,532	42,661,785,907	(5,910,280,375)	-14%	21.1%	20.9%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,232,979,715	12,882,195,702	2,350,784,013	18%	8.8%	6.3%
7	Chi phí khác	2,246,903,774	208,436,776	2,038,466,998	978%		
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,352,730,146	10,152,176,442	(2,799,446,296)	-28%		
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,409,159,242	1,663,182,084	745,977,158			
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,943,570,904	8,488,994,358	(3,545,423,454)	-42%	2.8%	4.2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 02/2015 giảm 3,545,423,454 đồng, tương ứng 42% so với cùng kỳ quý 02/2014 chủ yếu do 02 nguyên nhân chính sau :

- Do doanh số quý 02/2015 giảm 30,414,528,409 đồng tương ứng 15% so với cùng kỳ quý 02/2014 nên đã ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận trong kỳ. Tuy nhiên do tỷ lệ giá vốn hàng bán giảm 2,4% so với cùng kỳ nên cũng phần nào bù đắp được khoản lợi nhuận bị sụt giảm.
- Ngoài ra trong kỳ Công ty còn bị truy thu khoản thuế TNDN sau kỳ thanh tra thuế cho niên độ 2009 – 2012 : 1,733,666, 843 đồng và khoản tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp tiền thuế : 2,167,788,415 đồng.

2. Giải trình cho BCTC công ty mẹ:

STT	Khoản mục	Quý 02/2015	Quý 02/2014	Quý 02/2015 tăng (giảm) so với Quý 02/2014	Tỷ trọng		
				Số tuyệt đối	Số tương đối	2015	2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,581,244,464	208,819,739,837	(32,238,495,373)	-15.4%		
2	Giá vốn hàng bán	124,159,638,624	151,689,505,726	(27,529,867,102)	-18%	70.3%	72.6%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,421,605,840	57,130,234,111	(4,708,628,271)	-8%		
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,403,675,456	2,936,474,163	467,201,293	16%	1.9%	1.4%
5	Chi phí bán hàng	36,692,635,908	42,661,785,907	(5,969,149,999)	-14%	20.8%	20.4%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,447,351,176	11,541,210,581	1,906,140,595	17%	7.6%	5.5%
7	Chi phí khác	2,259,062,394	536,731,080	1,722,331,314	321%		
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,908,775,214	6,093,336,788	(2,184,561,574)	-36%		
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,114,430,449	1,328,517,033	785,913,416			
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,794,344,765	4,764,819,755	(2,970,474,990)	-62%	1.0%	2.3%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 02/2015 giảm 2,970,474,990 đồng tương ứng 62% so với cùng kỳ quý 02/2014 cũng chịu sự tác động chủ yếu từ hai nguyên nhân chính như Công ty đã trình bày tại mục 1.

Trân trọng .



CÔNG TY CỔ PHẦN BÍBICA



Trương Phú Chiến